

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC
Số: 22 /2024/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bình Phước, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định nội dung, mức chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 18

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;
Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BKH-CN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 65/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;



Xét Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 66/BC-HĐND-VHXXH ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục KTVB), Bộ Khoa học và Công nghệ;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh);
- LĐVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.



Huỳnh Thị Hằng



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Nội dung, mức chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng
ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước**
(Kèm theo Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND
ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước; các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.
2. Các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo nội dung và mức chi quy định tại Nghị quyết này. Các nội dung chi từ nguồn kinh phí đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp Quốc gia được áp dụng định mức chi của cấp tỉnh.
2. Các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ lập và phê duyệt dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phù hợp tình hình thực tế và khả năng ngân sách được giao, không vượt quá mức chi quy định tại Nghị quyết này.
3. Các nội dung và mức chi khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nội dung và mức chi

1. Nội dung và mức chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

a) Mức chi đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh không quá 32 triệu đồng/người/tháng; cấp cơ sở không quá 25,6 triệu đồng/người/tháng. Mức chi đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác không quá 16 triệu đồng/người/tháng; đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh khác, mức chi thù lao tối đa không quá 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ.

b) Mức chi thù lao tham gia nhiệm vụ của các chức danh, nhóm chức danh tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 4, Điều 5 Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Thuê chuyên gia trong nước: Định mức thuê chuyên gia trong nước phối hợp nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh không quá 80% mức lương quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước. Định mức thuê chuyên gia trong nước phối hợp nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở bằng 80% định mức thuê chuyên gia trong nước phối hợp nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh quy định tại Nghị quyết này.

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước không quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Thuê chuyên gia ngoài nước: Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước không quá 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, phục vụ hoạt động nghiên cứu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức chi (đồng)	
			Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở
1	Người chủ trì	Buổi	1.600.000	1.280.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức chi (đồng)	
			Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở
2	Thư ký hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Buổi	400.000	320.000
3	Báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Báo cáo	2.400.000	1.920.000
4	Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo	Báo cáo	1.200.000	960.000
5	Thành viên tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Thành viên/buổi	240.000	192.000

4. Mức chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu: Áp dụng theo khoản 5 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

5. Nội dung và mức chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước được dự toán các nội dung chi quản lý chung phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ, bao gồm: chi điện, nước, tài liệu, thuê cơ sở vật chất, các khoản chi hành chính phát sinh liên quan đảm bảo triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại tổ chức chủ trì. Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 240.000.000 đồng/nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và 192.000.000 đồng/nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở; Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác nhưng tối đa không quá 120.000.000 đồng/nhiệm vụ.

6. Chi hợp tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xây dựng trên cơ sở số lượng thành viên tham gia đánh giá với mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

Điều 5. Một số mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Mức chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ

a) Chi tiền thù lao

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở
1	Chi tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ			
a	Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng		
	Chủ tịch Hội đồng		1.200.000	960.000
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên hội đồng		800.000	640.000
	Thư ký khoa học		240.000	192.000
	Thư ký hành chính		240.000	192.000
	Đại biểu được mời tham dự		160.000	128.000
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		400.000	320.000
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		560.000	448.000
c	Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch Hội đồng		560.000	448.000
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên Hội đồng		400.000	320.000
2	Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ			
a	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng		
	Chủ tịch Hội đồng		1.440.000	1.152.000
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên Hội đồng		1.200.000	960.000
	Thư ký khoa học		240.000	192.000
	Thư ký hành chính		240.000	192.000
	Đại biểu được mời tham dự		160.000	128.000
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		560.000	448.000

	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		800.000	640.000
3	Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ			
a	Chi họp Hội đồng nghiệm thu	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch Hội đồng		1.440.000	1.152.000
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên Hội đồng		1.200.000	960.000
	Thư ký khoa học		240.000	192.000
	Thư ký hành chính		240.000	192.000
	Đại biểu được mời tham dự		160.000	128.000
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		560.000	448.000
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		800.000	640.000
4	Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng	Chuyên gia	1.200.000	960.000

b) Mức chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khác được thành lập theo quy định pháp luật về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước được áp dụng bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Mức chi hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Chi tiền thù lao

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở
1	Tổ trưởng tổ thẩm định	Nhiệm vụ	800.000	640.000
2	Thành viên tổ thẩm định	Nhiệm vụ	560.000	448.000
3	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	240.000	192.000
4	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	160.000	128.000

b) Chi tiền thù lao của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác được thành lập theo quy định pháp luật về quản lý nhiệm vụ

khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước được áp dụng bằng 50% mức chi của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Chi công tác kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:

a) Mức chi công tác phí cho đoàn kiểm tra đánh giá được xây dựng theo quy định tại Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh tỉnh Bình Phước.

b) Mức chi tiền công cho Hội đồng đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trong trường hợp cần thiết có Hội đồng đánh giá) được áp dụng bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

4. Chi đối với các Chương trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh có thành lập các Ban Chủ nhiệm chương trình theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Mức chi các cuộc họp định kỳ và đột xuất của Ban Chủ nhiệm áp dụng theo mức chi của Hội đồng tư vấn tuyển chọn hoặc giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng theo các quy định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ.

2. Trong quá trình thực hiện nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

